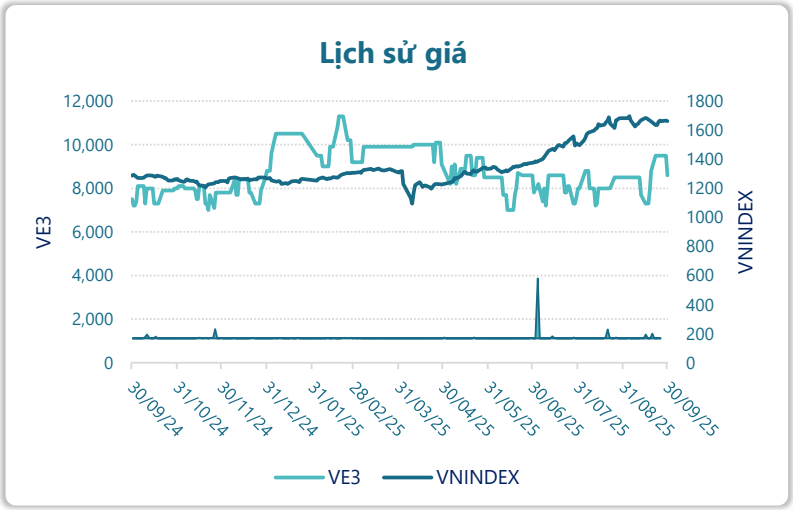
FireAnt

# CTCP Xây dựng điện VNECO 3 (HNX: VE3)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **8,600** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,000 |
| SL cổ phiếu LH | 1,319,710 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 580 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 11 |
| P/E | -1.9 |
| EPS | -4,538 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**54.4**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 8.30| 18.0%

YoY: ▲ 4.10| 8.1%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**-2.13**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 1.94| 47.7%

YoY: ▼2.22| -2465%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**0.6%**

+/- YoY: ▼ 1.7%

**DT thuần**

*9T 2025*

**111**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 7.00| 6.4%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**-6.16**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼6.33| -3696%

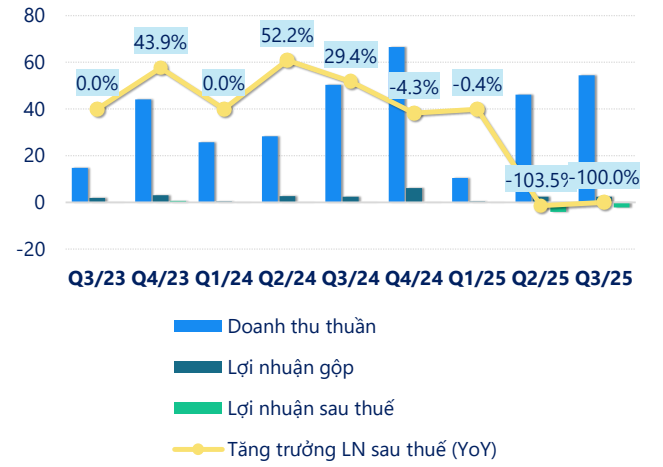
**ROE**

Q3/25

**-32.9%**

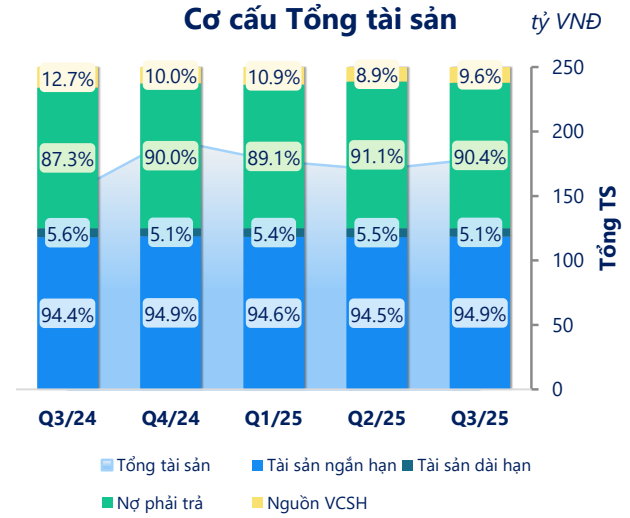
+/- YoY: ▼ 37.0%

## Kết quả kinh doanh



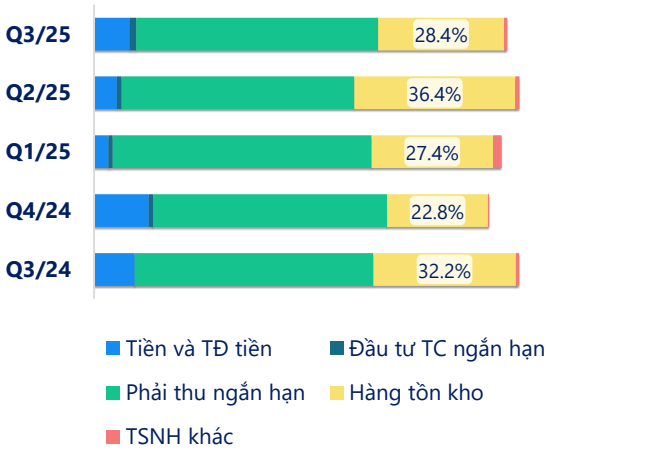

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



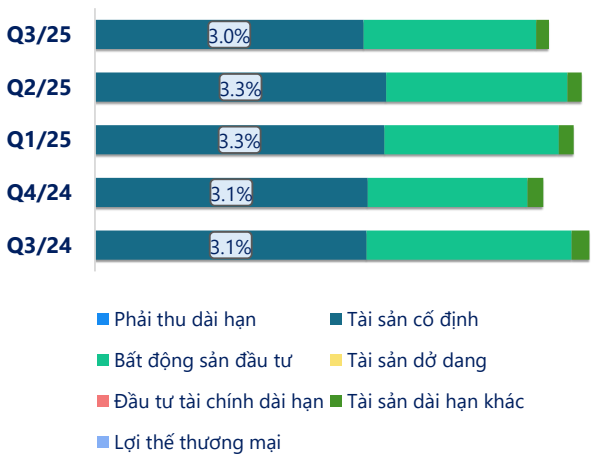

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



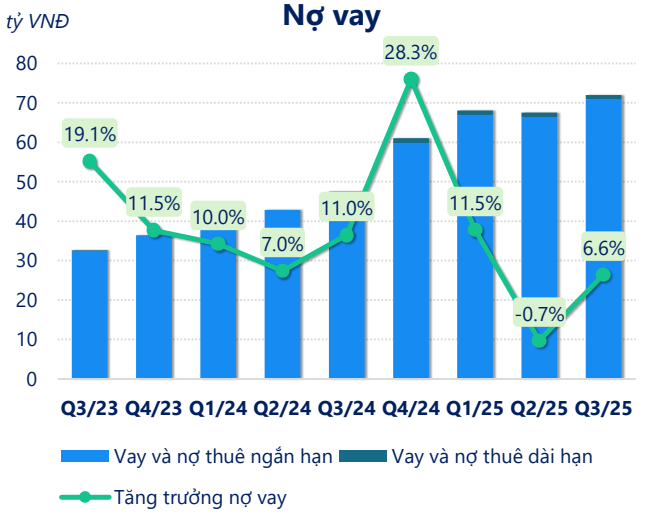

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



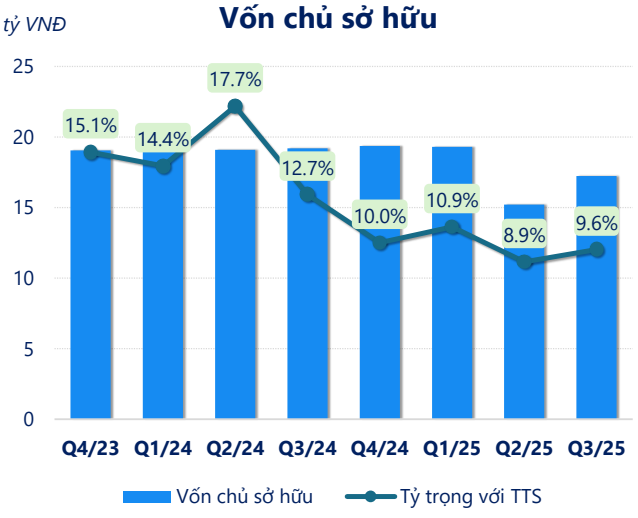

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



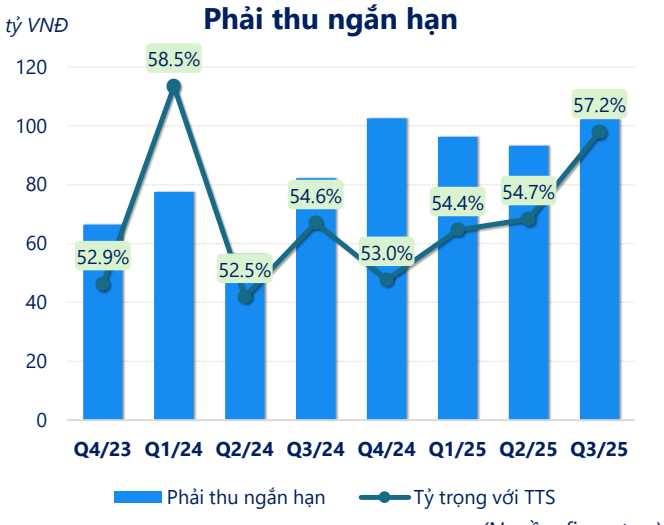

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



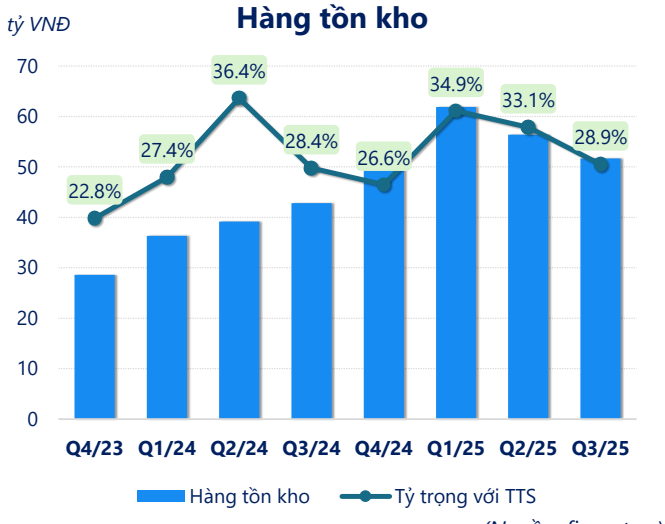

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



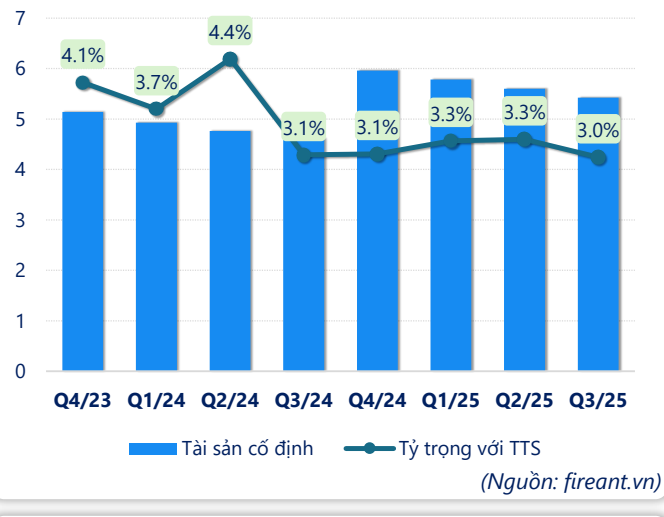

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



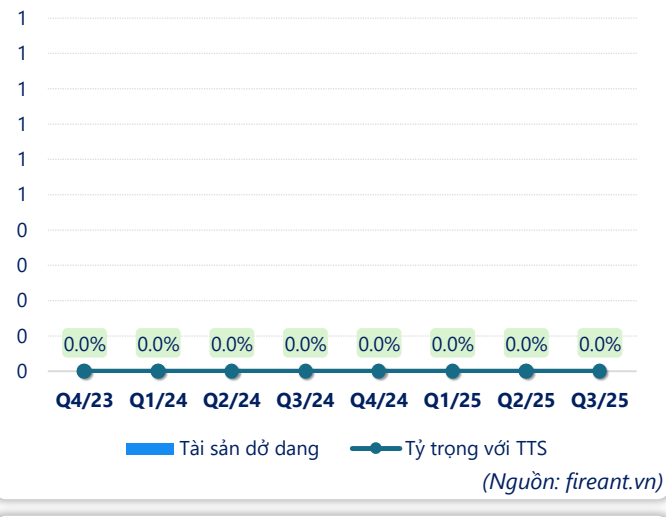

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



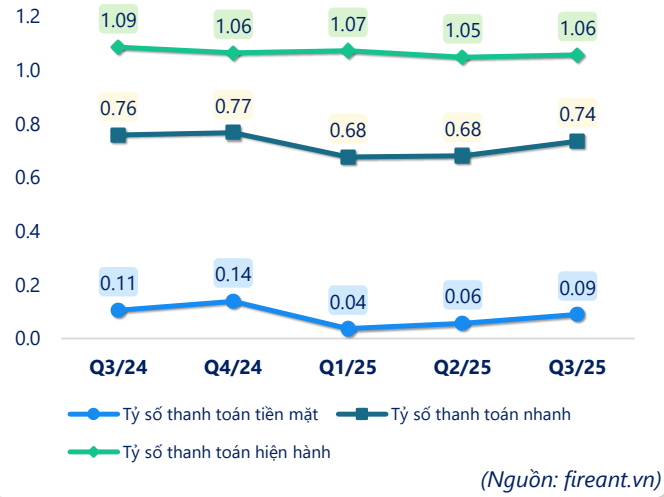

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



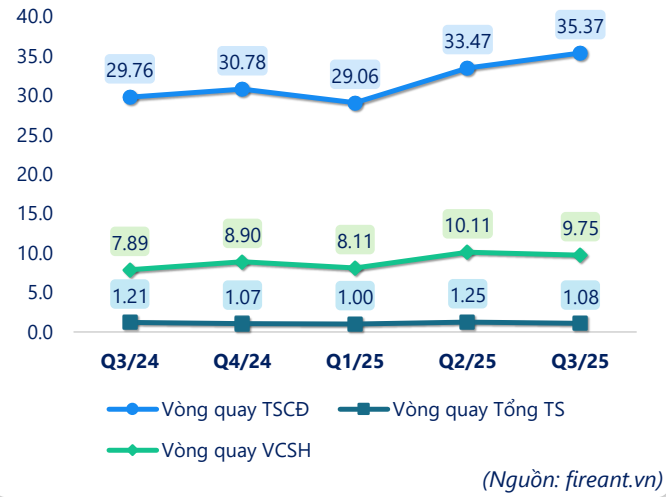

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **151** | **194** | **177** | **171** | **179** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **142** | **184** | **168** | **161** | **170** |
| Tiền và tương đương tiền | 13.8 | 23.9 | 5.79 | 8.72 | 14.4 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.20 | 1.20 | 1.20 | 1.20 | 1.20 |
| Phải thu ngắn hạn | 82.2 | 103 | 96.3 | 93.3 | 102 |
| Hàng tồn kho | 42.8 | 51.4 | 61.9 | 56.4 | 51.7 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.13 | 4.71 | 2.36 | 1.56 | 0.23 |
| **Tài sản dài hạn** | **8.41** | **9.79** | **9.56** | **9.37** | **9.17** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 4.62 | 5.96 | 5.78 | 5.60 | 5.42 |
| Bất động sản đầu tư | 3.49 | 3.49 | 3.49 | 3.49 | 3.49 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.30 | 0.34 | 0.30 | 0.28 | 0.26 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **131** | **174** | **158** | **155** | **162** |
| **Nợ ngắn hạn** | **131** | **173** | **156** | **154** | **161** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 47.6 | 59.8 | 66.9 | 66.4 | 70.9 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 44.6 | 59.4 | 45.5 | 49.9 | 57.6 |
| Nợ dài hạn | 0.41 | 1.61 | 1.57 | 1.53 | 1.09 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 1.20 | 1.16 | 1.13 | 1.09 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **19.2** | **19.4** | **19.3** | **15.2** | **17.2** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **19.2** | **19.4** | **19.3** | **15.2** | **17.2** |
| Vốn điều lệ | 13.2 | 13.2 | 13.2 | 13.2 | 13.2 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*